

通知

關於貨物原產地的規定

根據政府2017年8月18日關於規範工商部職能、任務、權限和組織架構的第98/2017/NĐ-CP號議定；

根據政府2018年3月8日詳細規定關於貨物原產地的外貿管理法的第31/2018/NĐ-CP號議定；
應進出口局局長的提議，

工商部部長頒布一項規範貨物原產地的通知。

第一章

一般規定

第一條：適用範圍

本通知規定了進出口貨物的原產地規則和原產地申報。

第二條：適用對象

本通知適用於簽發貨物原產地證明的貿易商、機關和組織；從事活動與貨物原產地相關的其他機關、組織和個人。

第三條：術語解釋

本通知項下術語的含義如下：

1. C/O 是「貨物原產地證明」的縮寫。
2. CNM 是「貨物原產地不變證明」的縮寫。
3. 協調制度是世界海關組織關於商品名稱及編碼協調制度的國際公約中定義的術語「商品名稱及編碼的協調制度」的縮寫詞組，其中包括所有已生效和隨後修訂的註釋。
4. 特定物品規則是要要求材料經過貨物代碼轉換過程或經過特定加工工段、或滿足價值百分比的比例或上述標準的組合的規則。



5. **CIF 價值**是指進口貨物的價值，包括到達進口國港口或邊境口岸的運費和保險費。CIF 價值是根據 1994 年關稅暨貿易總協定（GATT）第七條和海關估價協定的規定計算的。

6. **FOB 價值**是指從船上交付的貨物的價值，包括船舶出發前到達港口或最終地點的運輸費用。FOB 價值是根據 1994 年關稅暨貿易總協定（GATT）第七條和海關估價協定的規定計算的。

第二章

確定貨物原產地的方法

第四條：確定貨物原產地的一般原則

依本通知規定確定原產地的貨物，原產於使貨物發生根本性改變的最終生產過程的國家、國家組合或地區。

第五條：優惠貨物原產地規則

1. 對於符合優惠關稅和非關稅制度的出口貨物和進口貨物，優惠原產地規則根據越南簽署或加入的國際條約以及工商部指導該國際條約的規定執行。

2. 對於享有普遍關稅優惠和其他單邊優惠的出口貨物，優惠原產地規則根據進口國有關這些優惠的規定以及工商部指導該原產地規則的規定執行。

第六條：非優惠貨物原產地規則

1. 出口貨物、進口貨物如果符合政府 2018 年 3 月 8 日詳細規定關於貨物原產地的外貿管理法的第 31/2018/ND-CP 號議定的規定，則被視為純原產地或完全在一個國家、國家組合或地區生產。

2. 出口貨物、進口貨物如果符合指導第 31/2018/ND-CP 號議定第 8 條的本通知隨附附件一具體商品規則名錄中的原產地標準，則被視為原產地不純或不完全在一個國家、國家組合或地區生產。附件一非優惠貨物原產地標準確定如下：

a) 「貨物代碼轉換」標準（以下簡稱 CTC）：是指 2（二）位數級、4（四）位數級或 6（六）位數級貨物 HS 代碼相對於用於生產該貨品的沒有原產地的投入材料（包括進口材料和無法確定原產地的材料）的 HS 代碼的變化。

b) 「價值百分比」標準（以下簡稱 LVC）：依本條第 3 款規定的公式計算。

3. LVC 根據以下兩個公式之一計算：

a) 直接公式：



$$\text{LVC} = \frac{\text{源自生產國家、國家組合或地區的投入材料的價值}}{\text{FOB 價值}} \times 100\%$$

或

b) 間接公式：

$$\text{LVC} = \frac{\text{非源自生產國家、國家組合或地區的投入材料的價值}}{\text{FOB 價值}} \times 100\%$$

申請 C/O 的製造商或貿易商選擇直接公式或間接公式來計算 LVC，並同意在整個會計年度應用所選公式。檢查和驗證越南出口貨物的 LVC 標準應基於申請 C/O 的製造商或貿易商使用的 LVC 計算公式。

4. 依照本條第 3 款規定的公式計算 LVC，商品生產全過程的材料價值及成本具體確定如下：

a) 「源自生產國家、國家組合或地區的投入材料的價值」包括原產於一個國家、國家組合或地區的國內採購或生產的材料的 CIF 價值，直接人工成本，直接分配成本，其他成本及利潤。

b) 「非源自生產國家、國家組合或地區的投入材料的價值」是指原產於一個國家、國家組合或其他地區的直接進口材料的 CIF 價值；或指用於生產、加工、製作最終產品的無法確定原產地的在增值稅發票上記錄的材料首次採購價格。

c) 「FOB 價值」是指出口合約上註明的價值，計算公式如下：「FOB 價值 = 出廠價格 + 其他成本」。

- 「出廠價」= 出廠成本 + 利潤；

- 「出廠成本」= 材料成本 + 直接人工成本 + 直接分配成本；

- 「材料成本」包括採購原材料的成本、材料的運輸費和保險費；

- 「直接人工成本」包括與生產過程相關的薪資、獎金及其他福利；

- 「直接分配成本」包括：與生產過程相關的工廠成本（工廠保險、工廠租賃和採購成本、工廠折舊、維修、保養、稅金、抵押利息）；工廠和設備的租賃購買和利息支付；工廠安



越南台灣商會聯合總會 孔祥平 主委 聯絡方式：

投資經營勞工委員會 熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE：everwin888

寧；保險（用於生產商品的廠房、設備和物資）；生產過程必需品（能源、電力和其他直接用於生產過程的必需品）；研究、開發、設計和製造；沖壓模具，鑄造模具，用具配備和折舊，廠房和設備的維護與修理；專利使用費（商品生產中涉及受版權保護的機器或使用過程或生產商品的權利）；原材料和貨物的檢驗和測試；工廠儲存；廢棄物處理；計算材料價值時的成本因素，例如港口成本和放貨成本以及應稅部分的進口關稅；

- 「其他費用」是指出口貨物裝船過程中發生的費用，包括但不限於出口貨物裝船過程中的內陸運輸費用、倉儲費用、港口費用、佣金、服務費以及相關費用。

5. 申請 C/O 的製造商或貿易商選擇本條第 1 款或第 2 款所述的原產地標準進行申報，承諾原產地與所生產商品的性質一致，前提是商品符合該原產地標準和第 31/2018/NĐ-CP 號議定第三章中的其他規定。

第七條：貨物原產地申報和承諾

1. 申請 C/O 的貿易商使用以下表格申報並承諾出口貨物符合第 31/2018/NĐ-CP 號議定第 15 條第 1 款 e 點規定的優惠原產地標準或非優惠原產地標準：

a) 對於在國內無增值稅發票採購材料用於生產出口貨物的情況，依本通知隨附附件二規定的表格，即「純原產地」（WO）標準達標的出口貨物申報表；

b) 對於在國內有增值稅發票採購材料用於生產出口貨物的情況，依本通知隨附附件三規定的表格，即「純原產地」（WO）標準達標的出口貨物申報表；

c) 對於出口貨物符合東盟與韓國全面經濟合作框架協議框架內貨物貿易協定的原產地規則規定的「東盟-韓國自由貿易區純原產地」（WO-AK）標準的情況，依本通知隨附附件四規定的表格，即「東盟-韓國自由貿易區純原產地」（WO-AK）標準達標的出口貨物申報表；

d) 依本通知隨附附件五規定的表格，即「貨物代碼轉換」（CTC）標準達標的出口貨物申報表；

d) 依本通知隨附附件六規定的表格，即「不符合貨物代碼轉換標準的材料比例」（De Minimis）達標的出口貨物申報表；

e) 依本通知隨附附件七規定的表格，即「價值百分比」（LVC）標準達標的出口貨物申報表；

g) 依本通知隨附附件八規定的表格，即「區域價值成分」（RVC）標準達標的出口貨物申報表；

h) 對於出口貨物符合越南加入的多項自由貿易協定中原產地規則規定的「採用原產於一個



或多個成員國的材料完全在一個成員國生產的商品」(PE)標準的情況，依本通知隨附附件九規定的表格，即「採用原產於一個或多個成員國的材料完全在一個成員國生產的商品」(PE)標準達標的出口貨物申報表。

2. 如果申請 C/O 的貿易商不是製造商，則申請 C/O 的貿易商有責任要求製造商按照本條第 1 款規定的表格對貨物原產地申報和承諾，並根據第 31/2018/NĐ-CP 號議定第 15 條第 1 款 e 點的規定提供貨物原產地證明文件以便完成 C/O 簽發申請。

3. 如果原產材料或商品是在國內生產並用於下一個工段以生產另一種商品的，申請 C/O 的貿易商負責要求該製造商或材料或商品供應商按照本通知隨附附件十規定的表格對貨物原產地申報和承諾，並向申請 C/O 的貿易商提供，以便完成第 31/2018/NĐ-CP 號議定第 15 條第 1 款 g 點規定的 C/O 申請文件。

4. 本條第 1 款、第 2 款和第 3 款所述貨物原產地申報和承諾表格以電子方式發佈在工商部電子原產地證明管理和頒發系統上，網址為 www.ecosys.gov.vn 或工商部授權簽發 C/O 的機關、組織的其他電子網站。

第三章

C/O 申報說明、C/O 補充申報表及貨物原產地不變證明

第八條：C/O 申報

1. 依本通知隨附附件十一的規定為出口貨物簽發的越南 C/O 表格 B 以英文申報並打印。越南 C/O 表格 B 的申報內容具體如下：

- a) 第 1 欄：出口商的交易名稱、地址、出口國名稱
- b) 第 2 欄：收貨人的名稱、地址、進口國名稱
- c) 右上欄：C/O 參照號碼（供授權簽發 C/O 的機關、組織）
- d) 第 3 欄：出發日期、運輸工具名稱（如是空運，則申報「by air」、航班號碼、卸貨機場名稱；如是海運，則申報船名和卸貨港名稱）
- d) 第 4 欄：授權簽發 C/O 的機關、組織的名稱、地址、國家名稱
- e) 第 5 欄：供港口或進口地點海關當局的部分
- g) 第 6 欄：貨物描述和 HS 編碼；貨件符號和編號
- h) 第 7 欄：貨物毛重或其他數量
- i) 第 8 欄：商業發票編號和開立日期



k) 第 9 欄：C/O 簽發地點、C/O 簽發日期、簽發 C/O 的機關或組織的簽名和印章

l) 第 10 欄：申請C/O的地點、日期以及出口商的簽名（供申請 C/O 的貿易商）。

2. 越南簽署或加入的國際條約規定的優惠原產地規則、一般優惠關稅制度規定的優惠原產地規則以及進口國給予越南的其他單邊優惠有單獨規定各種優惠C/O表格的，C/O申報依工商部指導該國際條約的規定或依進口國的規定進行。

第九條：C/O 補充申報表的申報

1. 若無法在同一份越南C/O表格B上申報多種商品，申請C/O的貿易商使用本通知隨附附件十二規定的越南C/O表格B補充申報表。C/O表格B補充申報表以英文申報並打印。越南C/O表格B補充申報表的申報內容包括與C/O參照號相同的參照號，並遵循本通知第7條第1款g點至l點的說明。

2. 越南簽署或加入的國際條約規定的優惠原產地規則、一般優惠關稅制度規定的優惠原產地規則以及進口國給予越南的其他單邊優惠有單獨規定各種C/O補充申報表格或單獨說明在同一個C/O 上申報多種商品的申報方法的，C/O的補充申報依工商部指導該國際條約的規定或依進口國的規定進行。

第十條：CNM申報

由C/O簽發機關、組織依照本通知隨附附件十三規定的表格簽發CNM以英文申報並打印。申報CNM的內容具體如下：

1. 第 1 欄：貿易商的交易名稱、地址、國家名稱

2. 第 2 欄：收貨人的名稱、地址、進口國名稱

3. 第 3 欄：貨物原產國

4. 第 4 欄：貨物最終目的國

5. 第 5 欄：貨物抵達越南的日期、運輸工具名稱及行程編號

6. 第 6 欄：貨物離開越南的日期、運輸工具名稱及行程編號

7. 第 7 欄：貨物描述及依第一出口國簽發的正本C/O上的HS編碼（如有）；貨件的符號和編號

8. 第 8 欄：貨物毛重或其他數量

9. 第 9 欄：商業發票編號和開立日期

10. 第 10 欄：申請CNM的地點、日期以及貿易商的簽名（供申請CNM 的貿易商）



11. 第 11 欄：CNM 簽發地點、CNM 簽發日期、簽發 CNM 的機關或組織的簽名和印章。

第四章

實施條款

第十一條：落實

1. 本通知公開發布或張貼於：

a) 工商部的電子資訊網站，網址：www.moit.gov.vn；

b) 工商部電子原產地證明管理和頒發系統，網址為 www.ecosys.gov.vn；

c) 簽發 C/O 的機關、組織的總部。

2. 簽發 C/O 的機關、組織有責任向申請 C/O 的貿易商具體、明確地指導和解釋本通知的規定。

3. 執行過程中如遇問題，申請 C/O 的貿易商、簽發 C/O 的機關、組織以及相關組織、個人聯繫工商部進出口局，以便該局考慮並依權限處理。

第十二條：實施的有效性

本通知自 2018 年 ... 月 ... 日起生效。

收件處：

- 政府總理和各副總理；
- 國家主席辦公室、總書記辦公室、國會辦公室、中央辦公室和黨委；
- 各部會、部級機構、政府直屬機構；
- 各省及中央直轄市人民委員會；
- 各工商廳、最高人民檢察院、最高法院；
- 司法部（法律規範文件審查局、行政程序控制局）；
- 官方公報；
- 國家審計；
- 電子資訊網站：政府、工商部；
- 越南工商會；
- 工業區及出口加工區管理委員會（36）；
- 工商部：部長、各副部長、司、局、地區進出口管理處（19）；
- 存檔：文管、進出口（10）。

部長

（已簽名蓋章）

陳俊英

~ 越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會翻譯 謹供參考 ~



越南台灣商會聯合總會 孔祥平 主委 聯絡方式：

投資經營勞工委員會 熱線：+84 933 341 688 微信：everwinservice LINE：everwin888

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về xuất xứ hàng hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa và kê khai xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với thương nhân, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *C/O* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa”.
2. *CNM* là từ viết tắt của “Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ”.
3. *Hệ thống hài hòa* là cụm từ viết tắt của thuật ngữ “Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa” được định nghĩa tại Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới, trong đó bao gồm tất cả các ghi chú đã có hiệu lực và được sửa đổi sau này.
4. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là quy tắc yêu cầu nguyên liệu trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc trải qua một công đoạn gia công cụ thể, hoặc đáp ứng tỷ lệ Phần trăm giá trị hay kết hợp của các tiêu chí vừa nêu.
5. *Trị giá CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá CIF được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.
6. *Trị giá FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu, bao gồm chi phí vận chuyển đến cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bến. Trị giá FOB được tính theo quy định tại Điều VII Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan.

Chương II

CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 4. Nguyên tắc chung để xác định xuất xứ hàng hóa

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo quy định tại Thông tư này có xuất xứ tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa đó.

Điều 5. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Điều 6. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

1. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh Mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP. Các tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi tại Phụ lục I được xác định như sau:

a) Tiêu chí “*Chuyển đổi mã số hàng hóa*” (sau đây gọi tắt là CTC): là sự thay đổi về mã HS của hàng hóa ở cấp 2 (hai) số, 4 (bốn) số hoặc 6 (sáu) số so với mã HS của nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra hàng hóa đó.

b) Tiêu chí “*Tỷ lệ Phần trăm giá trị*” (sau đây gọi tắt là LVC): được tính theo công thức quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. LVC được tính theo một trong hai công thức sau:

a) Công thức trực tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$LVC = \frac{\text{Trị giá FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Trị giá FOB}} \times 100\%$$

Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp để tính LVC và thống nhất áp dụng công thức đã lựa chọn trong suốt năm tài chính đó. Việc kiểm tra, xác minh tiêu chí LVC đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cần dựa trên công thức tính LVC mà nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O đã sử dụng.

4. Để tính LVC theo công thức nêu tại Khoản 3 Điều này, trị giá nguyên liệu và các chi phí trong toàn bộ quá trình sản xuất ra hàng hóa được xác định cụ thể như sau:

a) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” bao gồm trị giá CIF của nguyên liệu thu mua hoặc sản xuất trong nước có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ; chi phí nhân công trực tiếp, chi phí phân bổ trực tiếp, các chi phí khác và lợi nhuận.

b) “*Trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ từ nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ sản xuất*” là trị giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ khác; hoặc giá mua đầu tiên tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng đối với nguyên liệu không xác định được xuất xứ dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng.

c) “*Trị giá FOB*” là trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau: “*Trị giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác*”.

- “*Giá xuất xưởng*” = Chi phí xuất xưởng + Lợi nhuận;

- “*Chi phí xuất xưởng*” = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí phân bổ trực tiếp;

- “*Chi phí nguyên liệu*” bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;

- “*Chi phí nhân công trực tiếp*” bao gồm lương, các Khoản thưởng và những Khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;

- “*Chi phí phân bổ trực tiếp*” bao gồm: Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố); các Khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị; an ninh nhà máy; bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa); các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất); nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa hoặc quyền sản xuất hàng hóa); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và hàng hóa; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành Phần phải chịu thuế;

- “*Các chi phí khác*” là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu.

5. Nhà sản xuất hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O lựa chọn tiêu chí xuất xứ nêu tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này để kê khai, cam kết xuất xứ phù hợp với bản chất hàng hóa được sản xuất ra với Điều kiện hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ đó và các quy định khác thuộc Chương III Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng các mẫu sau để kê khai, cam kết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP:

a) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không có hóa đơn giá trị gia tăng;

b) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy” (WO) theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu được thu mua trong nước để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và có hóa đơn giá trị gia tăng;

c) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Xuất xứ thuần túy trong khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (WO-AK)” theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp

hàng hóa đáp ứng tiêu chí “WO-AK” theo quy định về quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc;

d) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa” (CTC) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt “Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa” (*De Minimis*) theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Tỷ lệ Phần trăm giá trị” (LVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàm lượng giá trị khu vực” (RVC) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí “Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều nước thành viên” (PE) theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp hàng hóa đáp ứng tiêu chí “PE” theo quy định về quy tắc xuất xứ của một số Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp thương nhân đề nghị cấp C/O không phải là nhà sản xuất, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo các mẫu nêu tại Khoản 1 Điều này và cung cấp các chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa để hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp C/O theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3. Trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước và sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân đề nghị cấp C/O có trách nhiệm yêu cầu nhà sản xuất hay nhà cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa đó kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp C/O để hoàn thiện hồ sơ cấp C/O theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

4. Các mẫu kê khai, cam kết xuất xứ hàng hóa nêu tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được đăng tải dưới dạng điện tử trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp C/O được Bộ Công Thương ủy quyền.

Chương III

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O, TỜ KHAI BỔ SUNG C/O VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ

Điều 8. Kê khai C/O

1. C/O mẫu B của Việt Nam cấp cho hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O mẫu B của Việt Nam cụ thể như sau:

a) Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu

b) Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu

c) Ô trên cùng bên phải: số tham chiếu của C/O (dành cho cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O)

d) Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng đường hàng không thì khai báo “by air”, số hiệu chuyến bay, tên cảng hàng không dỡ hàng; nếu gửi bằng đường biển thì khai báo tên tàu và tên cảng dỡ hàng)

đ) Ô số 4: tên cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O, địa chỉ, tên nước

e) Ô số 5: Mục dành riêng cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu

- g) Ô số 6: mô tả hàng hóa và mã HS; ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
- h) Ô số 7: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
- i) Ô số 8: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
- k) Ô số 9: nơi cấp C/O, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O
- l) Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O và chữ ký của người xuất khẩu (dành cho thương nhân đề nghị cấp C/O).

2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu C/O ưu đãi, việc kê khai C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 9. Kê khai Tờ khai bổ sung C/O

1. Trong trường hợp nhiều mặt hàng không thể kê khai trên cùng một C/O mẫu B của Việt Nam, thương nhân đề nghị cấp C/O sử dụng Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Tờ khai bổ sung C/O mẫu B được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai Tờ khai bổ sung C/O mẫu B của Việt Nam bao gồm số tham chiếu giống như số tham chiếu của C/O và theo hướng dẫn từ điểm g đến điểm l Khoản 1 Điều 7 Thông tư này.
2. Trong trường hợp quy tắc xuất xứ ưu đãi theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam có quy định riêng về các loại mẫu Tờ khai bổ sung C/O hoặc hướng dẫn riêng cách kê khai nhiều mặt hàng trên cùng một C/O, việc kê khai Tờ khai bổ sung C/O thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó hoặc theo quy định của nước nhập khẩu.

Điều 10. Kê khai CNM

CNM do các cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai CNM cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của thương nhân, địa chỉ, tên nước
2. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước nhập khẩu
3. Ô số 3: nước xuất xứ của hàng hóa
4. Ô số 4: nước đến cuối cùng của hàng hóa
5. Ô số 5: ngày hàng hóa đến Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
6. Ô số 6: ngày hàng hóa rời Việt Nam, tên phương tiện vận tải và số chuyến
7. Ô số 7: mô tả hàng hóa và mã HS theo mã HS trên bản gốc C/O do nước xuất khẩu đầu tiên cấp (nếu có); ký hiệu và số hiệu của kiện hàng
8. Ô số 8: trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác
9. Ô số 9: số và ngày phát hành hóa đơn thương mại
10. Ô số 10: địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp CNM và chữ ký của thương nhân (dành cho thương nhân đề nghị cấp CNM)
11. Ô số 11: địa điểm cấp CNM, ngày tháng năm cấp CNM, chữ ký và con dấu của cơ quan, tổ chức cấp CNM.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này được đăng tải công khai hoặc được niêm yết tại:

- a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ: www.moit.gov.vn;
- b) Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn;
- c) Trụ sở của các cơ quan, tổ chức cấp C/O.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O có trách nhiệm hướng dẫn, giải thích cụ thể, rõ ràng các quy định trong Thông tư này cho thương nhân đề nghị cấp C/O.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, thương nhân đề nghị cấp C/O, cơ quan, tổ chức cấp C/O và các tổ chức, cá nhân có liên quan liên hệ với Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Cục Kiểm soát TTHC);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Ban quản lý các KCN và KCX (36);
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Vụ, Cục, các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK(10).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh